

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2025/HS-ST**

Ngày: 22/01/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Nữa.

Ông Trần Đức Nhì.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 144/2024/TLST-HS ngày 20 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo:

Dương Văn B (bị cáo khai tên thường gọi là Bảo); Sinh ngày: 15/7/1987; Tại: Thành phố Hà Nội; Hộ khẩu thường trú: Căn hộ B2.19.02 Chung cư W, số 116 đường L, Phường J, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Tài xế và kinh doanh, môi giới bất động sản; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Dương Văn B1 (chết) và bà: Phạm Thị Th; Có vợ: Là bà Dương Thị Thu Ph và con: Có 02 người con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2020; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt, tạm giữ từ ngày 01/8/2024.

(bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Võ Thị Ngọc A; Sinh năm: 1975; Trú tại: 226/39 đường LVS, Phường A, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

2. Ông Đàm Văn H; Sinh năm: 1970; Trú tại: 226/39 đường LVS, Phường A, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

3. Bà Dương Thị Thu Ph; Sinh năm: 1991; Trú tại: Căn hộ B2.19.02 Chung cư W, số 116 đường L, Phường J, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/7/2024, bà Võ Thị Ngọc A đến Công an Thành phố Hồ Chí Minh tố cáo hành vi cho vay tiền với lãi suất cao của Dương Văn B (có số điện thoại 0935118787). Vụ việc được Công an Thành phố Hồ Chí Minh chuyển giao Cơ quan điều tra Công an Quận 6 giải quyết.

Qua điều tra xác định được như sau:

Do cần tiền để bổ sung vốn kinh doanh và đáo hạn ngân hàng, bà Võ Thị Ngọc A đã nhiều lần vay tiền của Dương Văn B. Từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023, bà A đã vay tiền của B tổng cộng 17 lần, trong đó số tiền cho vay thấp nhất là 300.000.000 đồng và nhiều nhất là 2.000.000.000 đồng với lãi suất từ 365% đến 527,5%/năm. Hình thức vay và thanh toán thông qua tài khoản số 060187379061 của Dương Văn B được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (viết tắt Ngân hàng Saccombank) và tài khoản số 0918831296 của bà Võ Thị Ngọc A được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (viết tắt Ngân hàng SeABank). Cụ thể:

Lần vay thứ 1: Ngày 30/3/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, hình thức vay là trả góp (gồm tiền gốc và tiền lãi), thời hạn vay 18 ngày (mỗi ngày góp 70.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 527,2%/năm), phí cho vay là 10.000.000 đồng. Sau khi trừ phí, trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) tổng cộng là 220.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 780.000.000 đồng. Đến ngày 14/4/2023, bà A đã góp 1.260.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 9.863.014 đồng). B thu lợi bất chính số tiền 260.136.986 đồng (bao gồm cả phí cho vay).

Lần vay thứ 2: Ngày 15/4/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 18 ngày (mỗi ngày góp 70.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 527,2%/năm), phí cho vay là 30.000.000 đồng. Sau khi trừ phí, trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) tổng cộng là 240.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 760.000.000 đồng. Đến ngày 30/4/2023, bà A đã góp 1.260.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 9.863.014 đồng). B thu lợi bất chính số tiền 280.136.986 đồng (bao gồm cả phí cho vay).

Lần vay thứ 3 và thứ 4: Ngày 13/6/2023, bà A vay 02 hợp đồng (đã kết thúc), mỗi hợp đồng vay là 1.000.000.000 đồng (tổng cộng là 2.000.000.000 đồng, trong đó có 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 2), với 02 hình thức vay: trả góp trong thời hạn 25 ngày (mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm) và trả lãi theo ngày trong thời hạn 45 ngày (mỗi ngày trả

lãi 7.000.000 đồng hoặc 15 ngày trả lãi một lần 105.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 255,5%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) và tiền lãi của 15 ngày tổng cộng là 255.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 1.745.000.000 đồng.

- Đến ngày 05/7/2023, bà A đã góp 1.250.000.000 đồng cho khoản vay thứ ba (trong đó tiền lãi hợp pháp là 13.698.630 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 236.301.370 đồng.

- Đến ngày 26/7/2023, bà A thanh toán 1.315.000.000 đồng cho khoản vay thứ tư (trong đó tiền lãi hợp pháp là 24.657.534 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 290.342.466 đồng.

Lần vay thứ 5: Ngày 12/7/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 3 để cho vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 25 ngày (mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) và 105.000.000 đồng tiền lãi của lần vay thứ tư, tổng cộng là 255.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 745.000.000 đồng. Đến ngày 03/8/2023, bà A đã góp 1.250.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 13.698.630 đồng). B thu lợi bất chính số tiền 236.301.370 đồng.

Lần vay thứ 6: Ngày 19/7/2023, bà A vay 01 hợp đồng, số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 14.000.000 đồng hoặc 10 ngày trả lãi một lần là 140.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 255,5%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi của 10 ngày đầu tổng cộng là 140.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền lãi của lần vay thứ năm, tổng cộng là 190.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 1.810.000.000 đồng. Đến ngày 22/9/2023, bà A đã trả lãi được 67 ngày, tổng cộng là 938.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 73.424.658 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 864.575.342 đồng. Bà A còn nợ số tiền vay là 2.000.000.000 đồng.

Lần vay thứ 7: Ngày 27/7/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 4 để cho vay), hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 15.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 547,5%/năm). B đã chuyển cho bà A 1.000.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày, bà A đã trả lại tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.015.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 547.945 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 14.452.055 đồng.

Lần vay thứ 8: Ngày 02/8/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 7 để cho vay), hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 15.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 547,5%/năm). B đã chuyển cho bà A 1.000.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày, bà A đã trả lại tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.015.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 547.945 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 14.452.055 đồng.

Lần vay thứ 9: Ngày 03/8/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 300.000.000 đồng (B dùng 300.000.000 đồng trong khoản vay lần 8 để cho vay), hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 5.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 608,33%/năm). B đã chuyển cho bà A 300.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày, bà A đã trả lại tiền gốc và lãi tổng cộng là 305.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 164.384 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 4.835.616 đồng.

Lần vay thứ 10: Ngày 05/8/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 8 để cho vay), hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 7.000.000 đồng hoặc 15 ngày trả lãi một lần 105.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 255,5%/năm), phí cho vay là 10.000.000 đồng. B đã chuyển cho bà A 1.000.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày, bà A trả 115.000.000 đồng (tiền lãi của 15 ngày và phí cho vay). Đến ngày 27/8/2023, bà A đã trả lãi được 22 ngày, tổng cộng là 154.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 12.054.795 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 141.945.205 đồng. Đồng thời, bà A và B thỏa thuận chuyển sang hình thức trả góp trong thời hạn 25 ngày (mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Đến ngày 21/9/2023, bà A đã góp 1.250.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 13.698.630 đồng). B thu lợi bất chính số tiền 236.301.370 đồng. Tổng số tiền B thu lợi bất chính cho lần vay thứ 10 là 388.246.575 đồng (bao gồm cả phí cho vay).

Lần vay thứ 11: Ngày 05/8/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay 25 ngày (mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) tổng cộng là 150.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 850.000.000 đồng. Đến ngày 27/8/2023, bà A đã góp 1.250.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 13.698.630 đồng). B thu lợi bất chính số tiền 236.301.370 đồng.

Lần vay thứ 12: Ngày 24/8/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 500.000.000 đồng, hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 5.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 05 ngày tổng cộng là 25.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 475.000.000 đồng. Đến ngày 28/8/2023, bà A đã trả lại 500.000.000 đồng tiền gốc cho B. Tổng cộng tiền lãi bà A trả cho B cho lần vay này là 25.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 1.369.863 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 23.630.137 đồng.

Lần vay thứ 13: Ngày 31/8/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 11 để cho vay), hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 8.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 292%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 10 ngày tổng cộng là 80.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 920.000.000 đồng. Ngày 08/9/2023, bà A đã trả lại 1.000.000.000 đồng tiền gốc cho B. Tổng cộng tiền lãi bà A trả cho

B cho lần vay này là 80.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 5.479.452 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 74.520.548 đồng.

Lần vay thứ 14: Ngày 01/9/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (trong đó có 500.000.000 đồng của khoản vay lần 12), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 25 ngày (mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) tổng cộng là 150.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 850.000.000 đồng. Đến ngày 23/9/2023, bà A đã góp 1.250.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 13.698.630 đồng). B thu lợi bất chính số tiền 236.301.370 đồng.

Lần vay thứ 15: Ngày 11/9/2023, bà A vay 01 hợp đồng (đã kết thúc), số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (B dùng 1.000.000.000 đồng của khoản vay lần 13 để cho vay), hình thức vay là trả lãi theo ngày (mỗi ngày trả lãi 7.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 255,5%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 10 ngày tổng cộng là 70.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 930.000.000 đồng. Ngày 18/9/2023, bà A đã trả lại 1.000.000.000 đồng tiền gốc cho B. Tổng cộng tiền lãi bà A trả cho B là 70.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 5.479.452 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 64.520.548 đồng.

Lần vay thứ 16: Ngày 15/9/2023, bà A vay 01 hợp đồng, số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay 25 ngày (mỗi ngày góp 100.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) tổng cộng là 300.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 1.700.000.000 đồng. Đến ngày 22/9/2023, bà A đã góp được 10 ngày, số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bà A trả cho B cho lần vay này là 200.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 10.958.904 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 189.041.096 đồng. Bà A còn nợ lại số tiền vay là 1.200.000.000 đồng.

Lần vay thứ 17: Ngày 21/9/2023, bà A vay 01 hợp đồng, số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay 25 ngày (mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm). Sau khi trừ trước tiền lãi 03 ngày (01 ngày đầu và 02 ngày cuối) và 50.000.000 đồng tiền lãi của lần vay thứ 10, tổng cộng là 200.000.000 đồng, còn lại B chuyển cho bà A 800.000.000 đồng. Đến ngày 22/9/2023, bà A đã góp được 04 ngày, số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bà A trả cho B cho lần vay này là 40.000.000 đồng (trong đó tiền lãi hợp pháp là 2.191.781 đồng), B thu lợi bất chính số tiền 37.808.219 đồng. Bà A còn nợ lại số tiền vay là 840.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra Công an Quận 6 tiến hành cho bà Võ Thị Ngọc A nhận dạng người qua hình ảnh và bà A xác định Dương Văn B chính là người đã cho bà vay tiền với lãi suất cao (phù hợp lời khai và nhận dạng người qua hình ảnh của Dương Văn B).

Tiến hành khám xét nơi ở của Dương Văn B tại Căn hộ B2.19.02 Chung cư W, số 116 đường L, Phường J, Quận F, Công an không phát hiện, thu giữ tang vật, tài liệu gì liên quan đến việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, Cơ quan điều tra Công an Quận 6 ra quyết định khởi tố vụ án hình sự (Quyết định số: 116/QĐ-ĐTTH); khởi tố bị can đối với Dương Văn B về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» (Quyết định số: 156/QĐ-ĐTTH).

Tại Cáo trạng số: 118/CT-VKS-Q6 ngày 19 tháng 11 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Dương Văn B về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa: Bị cáo Dương Văn B khai nhận chính bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng như nội dung bản cáo trạng nêu. Bị cáo xác nhận tổng số tiền mà bị cáo bỏ ra để cho bà Võ Thị Ngọc A vay trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023 là 9.000.000.000 đồng, trong đó bà Anh đã trả cho bị cáo 4.960.000.000 đồng, còn nợ bị cáo 4.040.000.000 đồng, đồng thời xác nhận lời khai của bị cáo tại Biên bản hỏi cung ngày 23/10/2024 (bút lục từ số 705 đến số 709) được Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa là chính xác, đúng với toàn bộ diễn biến sự việc diễn ra;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Dương Thị Thu Ph khai bà hoàn toàn không biết việc chồng bà là bị cáo Dương Văn B cho vay lãi nặng, chỉ khi chồng bà bị bắt thì bà mới biết. Ngoài ra, bà Ph khẳng định số tiền mà bị cáo bỏ ra để cho vay là tiền riêng của bị cáo, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Dương Văn B như bản cáo trạng và sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Phạt bị cáo Dương Văn B từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» theo khoản 2 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Phạt tiền bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Dương Văn B nộp lại số tiền 5.185.095.891 đồng (trong đó, tiền gốc bị cáo dùng để cho vay là 4.960.000.000 đồng; tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 225.095.891 đồng) để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bà Võ Thị Ngọc A nộp lại 4.040.000.000 đồng, là số tiền mà bà Anh đã vay chưa thanh toán cho bị cáo Dương Văn B để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Dương Văn B trả lại bà Võ Thị Ngọc A 3.451.904.109 đồng, là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng mà bị cáo thực tế đã thu của bà Anh. Cán trừ 120.000.000 đồng mà bị cáo đã tự nguyện khắc phục, còn lại bị cáo phải trả cho bà Anh 3.331.904.109 đồng.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone X màu trắng, số Imei: 353049092605070.

Tịch thu, tiêu hủy 01 sim điện thoại số 0935118787.

Trả lại bị cáo Dương Văn B 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max, màu đen xám, số Imei: 353510601791776 (bên trong có 01 sim điện thoại 0976255502).

Trả bà Võ Thị Ngọc A số tiền 120.000.000 đồng, nhưng cần tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ của bà Võ Thị Ngọc A.

Đối với 01 đĩa DVD (chứa file dữ liệu ghi âm, ghi hình quá trình ghi lời khai Dương Văn B) đã được niêm phong, là chứng cứ lưu hồ sơ, nên không đề nghị xử lý.

Lời nói sau cùng, bị cáo Dương Văn B nhận thức được hành vi của bị cáo là sai, là vi phạm pháp luật nên không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử phạt bị cáo mức án nhẹ nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình, có cơ hội làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Quận 6, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Võ Thị Ngọc A, Đàm Văn Hoạt vắng mặt (mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai), do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Đối chiếu lời khai của bị cáo Dương Văn B tại phiên tòa với Biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu; Sao kê tài khoản của bị cáo do Ngân hàng Ngân hàng Saccombank cung cấp; Sao kê tài khoản của bà Võ Thị Ngọc A do Ngân hàng SeABank cung cấp; Biên bản làm việc về việc kiểm tra điện thoại của bị cáo và bà Võ Thị Ngọc A; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Võ Thị Ngọc A và của người làm chứng tại Cơ quan điều tra cùng những tài liệu, chứng cứ, lời khai khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận

trong khoảng thời gian từ ngày 30/3/2023 đến ngày 21/9/2023, bị cáo Dương Văn B đã có hành vi cho bà Võ Thị Ngọc A vay tiền với tổng số tiền vay (tiền gốc) là 9.000.000.000 đồng, tổng tiền lãi thu được là 3.677.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất cho vay từ 365% đến 527,5%/năm - vượt quá 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự (mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm), trong đó tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 (tương ứng mức lãi suất 20%/năm) là 225.095.891 đồng; tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng (tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm) và phí dịch vụ là 3.451.904.109 đồng. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến quy định của Nhà nước về quản lý các hoạt động tín dụng, tài chính ngân hàng, kinh doanh tiền tệ được pháp luật bảo vệ; gây mất an ninh, trật tự tại địa phương mà còn xâm phạm lợi ích của công dân, làm cho người vay tiền có thể lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng. Hành vi này đủ yếu tố cấu thành tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» thuộc trường hợp «Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên» theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 truy tố bị cáo với tội danh và điều luật nêu trên, là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Bị cáo Dương Văn B là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo hoàn toàn nhận thức hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, bị nhà nước nghiêm cấm, nhưng vì động cơ vụ lợi mà bị cáo đã bất chấp pháp luật, lợi dụng người lao động có nhu cầu vay tiền, bị cáo đã cố tình cho vay với mức lãi suất cao vượt quá 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự để thu lợi bất chính, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định trong các lần bị cáo Dương Văn B cho bà Võ Thị Ngọc A vay tiền và thu lãi vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, có nhiều lần số tiền thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc trường hợp «Phạm tội 02 lần trở lên» theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Dương Văn B, Hội đồng xét xử thấy cần phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và để phòng ngừa chung. Tuy nhiên, xét bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các lần phạm tội của bị cáo đều thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và bị cáo chỉ cho 01 người vay lãi nặng là bà Võ Thị Ngọc A; bị cáo có nhân thân tốt (chưa có tiền án, tiền sự), ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Mặt khác, bị cáo không thuộc trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động dưới

hình thức bằng, ổ nhóm và sau sự việc xảy ra, bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả (trả một phần tiền thu lợi bất chính cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Võ Thị Ngọc A), nên Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo khi lượng hình theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Những nhận định trên cũng là căn cứ để chấp nhận một phần quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[7] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt tù, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo Dương Văn B theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[8] Về biện pháp tư pháp:

[8.1] Tổng số tiền mà bị cáo Dương Văn B dùng để cho bà Võ Thị Ngọc A vay (tiền gốc) là 9.000.000.000 đồng, trong đó số tiền bị cáo thực tế đã được nhận là 4.960.000.000 đồng. Xét đây là phương tiện phạm tội, nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước.

[8.2] Tổng số tiền lãi mà bị cáo Dương Văn B đã nhận của bà Võ Thị Ngọc A theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 (tương ứng mức lãi suất 20%/năm) là 225.095.891 đồng. Số tiền này tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng xét đây cũng là khoản tiền phát sinh từ việc phạm tội, do đó Hội đồng xét xử buộc bị cáo nộp lại để sung, nộp vào ngân sách nhà nước.

[8.3] Đối với số tiền 4.040.000.000 đồng mà bà Võ Thị Ngọc A đã vay (tiền gốc) chưa trả hết cho bị cáo Dương Văn B, Hội đồng xét xử buộc bà A phải nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước.

[8.4] Quá trình điều tra, bà Võ Thị Ngọc A khai sử dụng vốn vay nhằm mục đích đáo hạn ngân hàng, bổ sung vốn kinh doanh. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Dương Văn B trả lại 3.451.904.109 đồng (bao gồm phí cho vay), là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng mà bị cáo thực tế đã thu của bà A (tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm). Cấn trừ 120.000.000 đồng mà bị cáo đã tự nguyện khắc phục theo Biên lai thu số: 0010573 ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo còn phải trả cho bà A là 3.331.904.109 đồng.

[9] Việc xử lý vật chứng:

[9.1] Phương tiện mà bị cáo Dương Văn B dùng vào việc phạm tội là 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone X màu trắng, số Imei: 353049092605070, Hội đồng xét xử tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[9.2] Đối với 01 sim điện thoại số 0935118787 (trong chiếc điện thoại di động hiệu Iphone X màu trắng), là vật không có giá trị hoặc không sử dụng được,

nên Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[9.3] Đối với 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max, màu đen xám, số Imei: 353510601791776 (bên trong có 01 sim điện thoại 0976255502) thu giữ của bị cáo Dương Văn B. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị trả lại cho bị cáo vì không đủ căn cứ xác định bị cáo đã hoặc sẽ dùng vào việc phạm tội. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[9.4] Trả bà Võ Thị Ngọc A số tiền 120.000.000 đồng (bị cáo Dương Văn B tự nguyện khắc phục) theo Biên lai thu số: 0010573 ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy cần tạm giữ số tiền này để đảm bảo nghĩa vụ của bà Anh. Sau khi thi hành án xong, số tiền còn lại (nếu có) trả cho bà Võ Thị Ngọc A.

(theo Phiếu nhập kho vật chứng số: 83/PNK ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Công an Quận 6; Quyết định chuyển vật chứng số: 106/QĐ-VKS-Q6 ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 6; Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23 tháng 12 năm 2024)

[9.4] Đối với 01 đĩa DVD (chứa file dữ liệu ghi âm, ghi hình quá trình ghi lời khai Dương Văn B) đã được niêm phong, là chứng cứ lưu hồ sơ, do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[10] Đối với bà Dương Thị Thu Ph (vợ của bị cáo Dương Văn B). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Viện kiểm sát xác định không liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng của Dương Văn B, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[11] Về án phí: Bị cáo Dương Văn B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo **Dương Văn B** (Bảo) 08 (tám) tháng tù về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự». Thời hạn tù tính từ ngày 01/8/2024.

- Căn cứ khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Dương Văn B nộp phạt 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Dương Văn B nộp lại 5.185.095.891 (năm tỷ một trăm tám mươi lăm triệu không trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi mốt) đồng (trong đó, tiền gốc bị cáo dùng để cho vay là 4.960.000.000 đồng; tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 225.095.891 đồng) để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bà Võ Thị Ngọc A nộp lại 4.040.000.000 (bốn tỷ không trăm bốn mươi triệu) đồng, là số tiền mà bà Võ Thị Ngọc A đã vay chưa thanh toán cho bị cáo Dương Văn B để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Dương Văn B trả lại bà Võ Thị Ngọc A 3.451.904.109 (ba tỷ bốn trăm năm mươi một triệu chín trăm lẻ bốn ngàn một trăm lẻ chín) đồng, là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng mà bị cáo thực tế đã thu của bà Võ Thị Ngọc A. Cấn trừ 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng mà bị cáo đã tự nguyện khắc phục theo Biên lai thu số: 0010573 ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo còn phải trả cho bà Võ Thị Ngọc A 3.331.904.109 (ba tỷ ba trăm ba mươi một triệu chín trăm lẻ bốn ngàn một trăm lẻ chín) đồng.

Kể từ ngày bà Võ Thị Ngọc A có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Dương Văn B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc trả số tiền nêu trên thì hàng tháng, bị cáo Dương Văn B còn phải trả bà Võ Thị Ngọc A khoản lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Iphone X màu trắng, số Imei: 353049092605070.

Tịch thu, tiêu hủy 01 (một) sim điện thoại số 0935118787.

- Căn cứ khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại bị cáo Dương Văn B 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max, màu đen xám, số Imei: 353510601791776, bên trong có 01 (một) sim điện thoại 0976255502.

Trả bà Võ Thị Ngọc A 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng theo Biên lai thu số: 0010573 ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng cần tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ của bà Võ Thị Ngọc A. Sau khi thi hành án xong, số tiền còn lại (nếu có) trả cho bà Võ Thị Ngọc A.

(theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23 tháng 12 năm 2024 giữa Công an Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh)

- Căn cứ khoản 2 Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Dương Văn B phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được hợp nhất theo Văn bản số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 của Văn phòng Quốc hội); thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bị cáo Dương Văn B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Dương Thị Thu Phương có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 6;
- Công an Quận 6;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Công an Tp. Hồ Chí Minh (Phòng PV06);
- Chi cục THADS Quận 6;
- Sở Tư pháp Tp. Hồ Chí Minh;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ đến vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thùy Liên